

Phụ lục
DANH MỤC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn để giải ngân từ thời điểm đầu năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khối công đến hết năm ngân sách trước năm quyết	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán					Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả ngân sách nhà nước trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra kiểm toán nhà nước...(không bao gồm số vốn đã nộp trừ tại cột 8)	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyên sang các năm sau	Tổng hợp số liệu kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán (bao gồm vốn kế hoạch được kéo dài)					Chi chú	
					Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm quyết toán	Tổng số	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân (nếu có)			Kế hoạch đầu tư công được giao năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch được kéo dài)	Số vốn đã giải ngân từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/01/2026 (bao gồm vốn kế hoạch được kéo dài)	Số vốn kế hoạch 2025 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2026 (bao gồm vốn kế hoạch được kéo dài)	Số vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2026			
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân (nếu có)	Tổng số								Thanh toán khối lượng hoàn thành		Vốn tạm ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22	23=7-8-9+13+19	24=10+16	25=11+17	26=24-25	27=14+20	28
	Tổng số			27.121.254.617	15.170.731.340	77.815.821	-	-	714.798.768	-	-	-	441.155.777	273.642.991	10.379.000.000	9.054.802.638	9.054.802.638	-	373.260.587	950.936.775	-	77.815.821	11.093.798.768	9.054.802.638	2.038.996.130	814.416.364	
	Nguồn vốn Trung ương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia (theo QĐ số 1303/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND xã Bình Hòa;			27.121.254.617	15.170.731.340	77.815.821	-	-	714.798.768	-	-	-	441.155.777	273.642.991	10.379.000.000	9.054.802.638	9.054.802.638	-	373.260.587	950.936.775	-	77.815.821	11.093.798.768	9.054.802.638	2.038.996.130	814.416.364	
1	Nâng cấp tuyến cấp sông Hậu 2	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8029881	7.225.709.000	6.604.000.000										255.000.000	219.820.716	219.820.716		35.179.284	-	-	255.000.000	219.820.716	35.179.284	35.179.284		
2	Bê tông tuyến Mương Ủ Xuân	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8124730	992.037.000											992.000.000	922.446.942	922.446.942		5.801.384	63.751.674	-	992.000.000	922.446.942	69.553.058	5.801.384		
3	Nâng cấp, cải tạo Bến xe tàu	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8125560	2.412.879.000											2.412.000.000	1.950.865.431	1.950.865.431		42.022.897	419.111.672	-	2.412.000.000	1.950.865.431	461.134.569	42.022.897		
4	Nâng cấp, cải tạo đường vào trung tâm văn hóa xã Bình Thạnh	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8124746	527.717.000											527.000.000	491.512.906	491.512.906		6.105.827	29.381.267	-	527.000.000	491.512.906	35.487.094	6.105.827		
5	Bê tông hóa lộ Bà Tam (ấp Bình An 2)	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8142004	1.182.375.218											1.182.000.000	1.104.328.471	1.104.328.471		14.375.060	63.296.469	-	1.182.000.000	1.104.328.471	77.671.529	14.375.060		
6	Mô hình Camera an ninh	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8169808	210.329.000											220.000.000	-	-		220.000.000	-	-	220.000.000	-	220.000.000	220.000.000		
7	Hạ tầng công nghệ thông tin (Wifi công cộng)	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8138042	114.778.000											12.000.000	-	-		12.000.000	-	-	12.000.000	-	12.000.000	12.000.000		
8	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT dẫn sinh đầu cồn	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8088243	736.417.750											738.000.000	729.214.601	729.214.601		500.000	8.285.399	-	738.000.000	729.214.601	8.785.399	500.000		
9	Nâng cấp, mở rộng đường khu dẫn sinh cầu Khai Long	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8122949	361.217.000											361.000.000	336.570.000	336.570.000		8.571.787	15.858.213	-	361.000.000	336.570.000	24.430.000	8.571.787		
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến KDC Huyện Tống đến hầm cá Tư Nuông	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8122948	1.230.233.000											1.171.000.000	1.101.174.000	1.101.174.000		9.053.244	60.772.756	-	1.171.000.000	1.101.174.000	69.826.000	9.053.244		
11	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT đoạn từ Lò sậy Lâm Tang đến đèo cá	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8123340	1.086.152.953											1.088.000.000	1.071.740.000	1.071.740.000		4.820.000	11.440.000	-	1.088.000.000	1.071.740.000	16.260.000	4.820.000		
12	Hạ thế Tuyến từ UBND xã đến hầm cá Tư Nuông	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8029217	1.254.578.000	1.103.478.689							97.521.311	-	6.735.214	90.786.097	-	-		-	-	-	97.521.311	-	97.521.311	6.735.214		
13	Hạ thế Tuyến từ hầm cá Tư Nuông đến KDC Huyện Tống	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8029218	631.533.000	550.352.392							50.647.608	-	3.477.813	47.169.795	-	-		-	-	-	50.647.608	-	50.647.608	3.477.813		
14	Hạ thế Tuyến kênh Hàng Gáo	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8029681	594.070.000	517.329.776							48.670.224	-	3.235.494	45.434.730	-	-		-	-	-	48.670.224	-	48.670.224	3.235.494		
15	Hạ thế Tuyến từ trạm bơm Ba Kiểm về văn phòng ấp Thanh Hưng	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8031724	595.572.000	321.000.000							246.000.000	-	203.357.276	42.642.724	-	-		-	-	-	246.000.000	-	246.000.000	203.357.276		
16	Hệ thống công thoát nước KDC ấp Thanh Hòa	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8031634	1.198.972.021	1.109.424.751							32.575.249	-	6.470.593	26.104.656	-	-		-	-	-	32.575.249	-	32.575.249	6.470.593		
17	Hệ thống công thoát nước KDC Huyện Tống	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8026311	632.418.000	390.417.298	77.815.821						211.582.702	-	198.183.477	13.399.225	-	-		-	-	77.815.821	211.582.702	-	211.582.702	198.183.477		

STT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp diện chính giảm năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả ngân sách nhà nước trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra kiểm toán nhà nước...(không bao gồm số vốn đã nộp trừ tại cột 9)	Tổng hợp số liệu kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán (bao gồm vốn kế hoạch được kéo dài)				Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Kế hoạch đầu tư công được giao năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch được kéo dài)		Số vốn đã giải ngân từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/01/2026 (bao gồm vốn kế hoạch được kéo dài)	Số vốn kế hoạch 2025 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2026 (bao gồm vốn kế hoạch được kéo dài)	Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2026			
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành								Vốn tạm ứng		Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22	23=7-8-9-13-19	24=10+16	25=11+17	26=24-25	27=14+20	28
18	Cải tạo nhà văn hoá ấp Thanh Nhon	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8029677	1.030.173.675	1.018.619.661				380.339	-			380.339	-		-				-		-	380.339	-	380.339	380.339	
19	Bê tông đoạn Cầu Mương Hội Đồng đến Cầu Tâm Thế	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8030685	1.712.824.000	1.384.000.000									328.000.000	328.000.000	115.116.000	115.116.000		9.157.000	203.727.000		-	328.000.000	115.116.000	212.884.000	9.157.000	
20	Bê tông tuyến bờ tây Hội Đồng Ni (đoạn từ cửa hàng mùng mèn Thu Thủy đến công ty giống cây trồng Nông Hưng Phát)	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8140929	382.653.000										382.000.000	368.054.919	368.054.919			2.177.400	11.767.681		-	382.000.000	368.054.919	13.945.081	2.177.400	
21	Bê tông hóa tuyến đường bờ bắc kênh Quyết	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8030677	1.184.665.000	1.043.975.040				20.949.100				12.843.336	8.105.764	98.000.000	60.733.200	60.733.200			37.266.800		-	118.949.100	60.733.200	58.215.900	12.843.336	
22	Bê tông hoá tuyến Xẻo Sầu - Kênh Quyết	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	7992912	1.210.495.000	1.128.133.733				6.472.235				6.472.235	-		-				-		-	6.472.235	-	6.472.235	6.472.235	
23	Hệ thống chiếu sáng bờ bắc kênh Rach Gộc	Phòng Giao dịch số 10-KBNN Khu vực XX	8140928	613.456.000										613.000.000	583.225.452	583.225.452			3.496.704	26.277.844		-	613.000.000	583.225.452	29.774.548	3.496.704	